



Hi!

HSK (二级)
教考结合推荐用书



China

你好! 中国

生活汉语基础教程 2

GIÁO TRÌNH TIẾNG TRUNG GIAO TIẾP
Tập 2 – Trình độ cơ bản

主编: 杨漾

编著: 杨漾 曹婷婷 居婷婷

越文翻译:

阮氏明红 博士

胡志明市师范大学 教师

Chủ biên: Dương Dạng

Biên soạn: Dương Dạng, Tào Đình Đình, Cư Đình Đình

Bản dịch tiếng Việt:

Tiến sĩ Nguyễn Thị Minh Hồng

Giảng viên trường Đại học Sư phạm

Thành phố Hồ Chí Minh

NTV

Công ty TNHH
Nhân Trí Việt



NHÀ XUẤT BẢN TỔNG HỢP
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

首先，感谢大家选择《你好！中国》这套教材。

这是一套零起点至高级阶段的日常生活汉语教材，主要适用于希望在最短的时间学会最有效的中文，解决最基本的生活交际问题，或者想了解最时尚最 IN 的中文表达的汉语学习者。如果您有这样的需求，那么这套教材一定是个不错的选择。

这套教材共分 6 册，每册 10 个话题，是来华留学生通过公众号投票选出的在中国生活最实用的话题，涵盖在华日常生活的方方面面。完成本套教材的学习后，学习者不仅可以掌握 HSK 各对应级别的所有词汇及语法点，而且还可以掌握最贴近日常生活的，最时尚的汉语表达。

体例内容

在内容安排上，本套教材遵循以学习者为中心的原则，每课分为以下主要部分：

- (1) 词汇银行：围绕话题，以图片展示的方式直观学习与话题相关的词语，并配有简单的词语练习。
- (2) 课文：每课包括两篇对话体课文，并分别配有生词、课文翻译和课文理解练习。
- (3) 拼音：第 1 册前五课分别讲解汉语拼音的声韵母、拼写规则、声调与变调等。
- (4) 语法超市：简要讲解课文中出现的主要语法点，并列表展示格式与例句。
- (5) 任务环节：围绕教学重点安排两三个趣味性课堂活动，重在口语交际训练，对每课重要词汇和语法点进行巩固及应用性练习。
- (6) 日常表达：在课文学习的基础上，围绕每课话题，补充一些日常生活中的常用会话。
- (7) 中国流行语：在完成主要教学内容后，补充一些当下流行的汉语新词新语和时尚表达，以便学到地道、鲜活的生活汉语。
- (8) 中国文化：第 1 册每课后附“食在中国”，展示中国各地美食文化；第 2 册每课后附“玩在中国”，展示中国各地特色风景名胜。收录的各地风味美食餐厅和旅游景点均提供详细地址和电话信息，可作为中国文化体验及游学活动的简易攻略。第 3 册至第 6 册中国文化主题根据课文内容进行适当拓展。
- (9) 思维导图：书后以思维导图的形式总结归纳每课教学要点，包括拼音、生词、语法点、常用表达等。学生也可以用填图的方式，对每课的学习要点进行归纳总结。

配套资源

在教学服务方面，本套教材以方便教师使用为原则，配有丰富的教学辅助资源，方便教师制订教学计划、备课及开展课堂教学。这些配套资源均通过在线平台发布 www.nhantriviet.com/HiChina，并随时更新补充。

- (1) 课时进度表：将每课教材按常规的教学进度切分为若干课时，列出每节课的教学内容、重点难点、作业安排等，从而为教师制订教学计划提供参考，又可作为新手教师的备课指导。
- (2) 语法点 PPT：PPT 呈现的内容是课文以及语法超市中出现的重要语法点，包括语法解释、结构形式、例句、练习等，上课时，教师可以直接使用，从而减少备课量。
- (3) 教学图片库：为便于教师上课，我们将教材中与生词、课文、课堂活动等配套的插图单独做成了独立的大图图片库。教师在教学过程中，可以配合相应的教学环节用电脑展示这些图片，或者打印出来使用。
- (4) 练习册：每课包括听力练习和读写练习两部分，与课堂教学中的口语练习形成互补，从而全面提高学生的综合语言能力。
- (5) 汉字本：所选汉字均来自每课生词或课文，与本教材同步配套，讲解与练习顺序兼顾字形与字义，因此亦可单独使用或与其他教材配套使用。
- (6) 课本剧：每课课文均拍摄成真实人物、真实场景的课本剧视频，从而使课文内容真实化、可视化。
- (7) 音频资料：包括每课生词、课文的录音和练习册中听力练习的录音资料等。

衷心希望大家在本套教材的帮助下，开启愉快的汉语学习之旅！

杨 滢

Đây là bộ giáo trình dạy tiếng Trung Quốc từ cấp độ vỡ lòng đến nâng cao. Giáo trình được thiết kế đặc biệt dành cho những người muốn học tiếng Trung hiệu quả nhất trong thời gian ngắn nhất, muốn giao tiếp về những vấn đề cơ bản nhất trong cuộc sống một cách lưu loát bằng tiếng Trung hoặc muốn hiểu được những cách diễn đạt phổ biến và thông dụng nhất.

Bộ giáo trình này bao gồm sáu quyển, mỗi quyển có 10 chủ đề. Đây là những nội dung thường được đề cập nhất trong cuộc sống hằng ngày ở Trung Quốc. Sau khi hoàn thành khóa học với giáo trình, bạn không chỉ nắm vững từ vựng và kiến thức ngữ pháp tương ứng với các cấp độ của đề thi HSK mà còn biết sử dụng những cách diễn đạt phổ biến, gần gũi với cuộc sống hằng ngày.

Cấu trúc của mỗi bài học

Bộ giáo trình được biên soạn dựa trên nguyên tắc lấy người học làm trung tâm. Mỗi bài học trong giáo trình bao gồm các phần sau:

(1) Ngân hàng từ vựng: Bạn có thể học những từ liên quan đến chủ đề với sự hỗ trợ của hình ảnh. Phần này cũng cung cấp cho bạn các bài tập đơn giản về từ vựng và cách diễn đạt.

(2) Đoạn hội thoại: Mỗi bài học có hai đoạn hội thoại, kèm theo đó là các từ mới, phần dịch nghĩa và bài tập đọc hiểu.

(3) Cách ghép âm: Năm bài học đầu tiên trong quyển một giới thiệu các thanh mẫu, vận mẫu, quy tắc ghép âm, thanh điệu và sự biến đổi thanh điệu... trong cách ghép âm của tiếng Trung Quốc.

(4) Siêu thị ngữ pháp: Những điểm ngữ pháp chính trong các đoạn hội thoại được trình bày ngắn gọn, các cấu trúc ngữ pháp và ví dụ được trình bày trong các khung.

(5) Thực hành: Phần này giới thiệu hai hoặc ba hoạt động thú vị trong lớp. Những hoạt động này tập trung vào các mục tiêu chính của việc dạy học, hướng đến việc tăng cường rèn luyện kỹ năng nói và củng cố các từ vựng, điểm ngữ pháp quan trọng trong mỗi bài học thông qua những bài tập thiết thực.

(6) Những câu thường dùng hằng ngày: Phần này bổ sung một số câu thường được sử dụng trong cuộc sống hằng ngày và có liên quan đến chủ đề của bài học.

(7) Từ thịnh hành: Sau khi kết thúc nội dung chính của bài học, bạn sẽ được bổ sung một số từ vựng, cách diễn đạt mới và thông dụng. Nhờ đó, tiếng Trung Quốc bạn học được sẽ là một ngôn ngữ sống động và gần gũi với cuộc sống thực tế.

(8) Văn hóa Trung Quốc: Các bài học trong quyển một đều có phần phụ lục "Ấm thực Trung Quốc" nhằm giới thiệu về văn hóa ẩm thực của các nơi ở Trung Quốc, các bài học trong quyển hai đều có phần "Danh lam thắng cảnh ở Trung Quốc" nhằm giới thiệu những địa danh nổi tiếng, những nơi có phong cảnh đẹp ở Trung Quốc. Phần này còn cung cấp địa chỉ và thông tin liên lạc của các nhà hàng, điểm thu hút khách du lịch ở địa phương, cung cấp những chỉ dẫn đơn giản để bạn có thể trải nghiệm văn hóa Trung Quốc cũng như tổ chức các hoạt động tham quan, học tập. Từ quyển ba đến quyển sáu, phần Văn hóa Trung Quốc sẽ được mở rộng tùy theo nội dung từng bài.

(9) Sơ đồ tư duy: Nội dung của mỗi bài học được tóm tắt dưới dạng sơ đồ tư duy, bao gồm cách ghép âm, từ mới, điểm ngữ pháp, các mẫu câu thường dùng... Bạn cũng có thể tự điền vào sơ đồ để tóm tắt những điểm chính của mỗi bài học.

Nguồn tài liệu hỗ trợ

Khi sử dụng bộ giáo trình này, giáo viên sẽ có rất nhiều công cụ hỗ trợ cho việc dạy học, có ích trong công việc lên kế hoạch giảng dạy, chuẩn bị giáo án và tổ chức các hoạt động trong lớp. Nguồn tài liệu hỗ trợ được đưa lên nền tảng trực tuyến tại trang web www.nhantriviet.com/HiChina và được cập nhật thường xuyên.

(1) Thời khóa biểu: Một bài học được chia thành một số tiết học tiêu chuẩn. Nội dung giảng dạy, độ khó, bài tập... trong mỗi bài học được liệt kê để những giáo viên mới vào nghề tham khảo nhằm lên kế hoạch giảng dạy hoặc chuẩn bị giáo án.

(2) Tập tin PowerPoints: Đây là các tập tin trình bày tóm tắt những điểm ngữ pháp chính trong hai đoạn hội thoại và siêu thị ngữ pháp, bao gồm phần giải thích kiến thức ngữ pháp, cấu trúc, ví dụ, luyện tập... Giáo viên có thể dùng những tập tin này trong lớp học để giảm bớt gánh nặng trong việc chuẩn bị giáo án.

(3) Bộ sưu tập hình dành cho việc giảng dạy: Để thuận tiện cho giáo viên, chúng tôi đã tạo một bộ sưu tập hình độc lập, có chất lượng cao với các hình minh họa tương ứng trong mỗi bài học. Bộ sưu tập này chứa những hình liên quan đến từ mới, đoạn hội thoại và các hoạt động trong lớp học... Khi giảng dạy, giáo viên có thể chiếu hình lên bằng máy vi tính hoặc in hình ra để sử dụng.

(4) Sách bài tập: Mỗi bài học có phần bài tập nghe và bài tập đọc, viết. Những bài tập này bổ sung cho phần luyện nói trong lớp nhằm giúp người học nâng cao toàn diện khả năng ngôn ngữ.

(5) Sách chữ Hán: Sách này được biên soạn bám sát giáo trình, các chữ Hán được chọn từ các từ mới hoặc đoạn hội thoại trong mỗi bài học. Khi sắp xếp phần giải thích và luyện tập theo trình tự nào đó, chúng tôi đã cân nhắc cả số nét và nghĩa của chữ, do đó sách có thể được dùng độc lập hoặc kết hợp với các tài liệu khác.

(6) Đoạn video dựa trên đoạn hội thoại: Các đoạn hội thoại trong mỗi bài học đều có đoạn video tương ứng. Với các video này, người thật, tình huống thật được sử dụng hiệu quả để làm cho nội dung bài học trở nên sinh động và chân thật.

(7) Tài liệu nghe: Từ mới và đoạn hội thoại trong mỗi bài học đều có phần ghi âm. Tài liệu này cũng được dùng với sách bài tập (qua các bài tập nghe).

Hy vọng rằng với bộ giáo trình này, bạn có thể bắt đầu hành trình học tiếng Trung – một chuyến hành trình đầy thú vị.

Dương Đặng

1 北京的冬天特别冷。 Běijīng de dōngtiān tèbié lěng. Mùa đông ở Bắc Kinh rất lạnh. 11

Ngữ pháp

1. Cấu trúc 没 (méi) + động từ
2. Phó từ chỉ mức độ 特别 (tèbié) (đặc biệt)
3. Liên từ 但是 (dànshì) (nhưng)

Chủ đề
Thời tiết

2 你周末喜欢做什么？ Nǐ zhōumò xǐhuan zuò shénme? Cuối tuần bạn thích làm gì? 25

Ngữ pháp

1. Phó từ 在 (zài)
2. Cụm từ 有时候 (yǒu shíhòu) (thỉnh thoảng, có lúc)

Chủ đề
Sở thích

3 去黄山要多长时间？ Qù Huáng Shān yào duō cháng shíjiān? Đi Hoàng Sơn mất bao lâu? 40

Ngữ pháp

1. Cấu trúc 去 (qù).....(要)多长时间 [(yào) duō cháng shíjiān]
2. Cách diễn đạt khoảng thời gian
3. Động từ 打算 (dǎsuàn)

Chủ đề
Du lịch

4 他教我汉语。 Tā jiāo wǒ Hànyǔ. Cậu ấy dạy tôi tiếng Trung. 55

Ngữ pháp

1. Động từ + tân ngữ 1 (người) + tân ngữ 2 (vật)
2. Phó từ 还是 (háishì)
3. Cấu trúc 是.....的 (shì.....de)
4. Đại từ 怎么 (zěnmē) (như thế nào)

Chủ đề
Bạn cùng học
ngôn ngữ

5 双人房还是大床房？ Shuāngrénfáng háishì dàchuángfáng? Phòng hai giường đơn hay phòng một giường đôi? 70

Ngữ pháp

1. Liên từ 还是 (háishì) (hay, hoặc)
2. Giới từ 离 (lí) (cách)
3. Cấu trúc 要 (yào).....了 (le) (sắp)

Chủ đề
Đặt phòng ở
khách sạn

6 我穿着红色的裙子。 Wǒ chuānzhe hóngsè de qúnzi. Cô đang mặc đầm đỏ. 88

Ngữ pháp

1. Trợ từ 过 (guò)
2. Cấu trúc 因为 (yīnwèi)....., 所以 (suǒyǐ).....
3. Trợ từ 着 (zhe)
4. Phó từ 别 (bié)

Chủ đề
Đón khách

7 我可以请你喝酒吗？ Wǒ kěyǐ qǐng nǐ hē jiǔ ma?
Tôi mời cô uống rượu được không?

106

Ngữ pháp

1. Động từ năng nguyện 会 (huì)
2. Đại từ 怎么 (zěnmě)
3. Động từ 爱 (ài)
4. Sự khác biệt giữa 觉得 (juéde) và 以为 (yǐwéi)

Chủ đề
Đến
quán bar

8 现在比以前难。 Xiànzài bǐ yǐqián nán. Bây giờ khó hơn lúc trước.

124

Ngữ pháp

1. Câu so sánh dùng từ 比 (bǐ)
2. Cấu trúc “tính từ + 不 + tính từ”
3. Cấu trúc “động từ + 一下 (yíxià)”
4. Trợ từ 得 (děi)

Chủ đề
Dự thi

9 你们一边喝茶一边聊天吧。 Nǐmen yìbiān hē chá yìbiān liáo tiān ba.
Thầy trò vừa uống trà vừa nói chuyện nhé.

141

Ngữ pháp

1. Cấu trúc 一边 (yìbiān)……一边 (yìbiān)……
2. Cấu trúc 在……里 (边) [zài……lǐ (bian)],
在……上 (边) [zài……shàng (bian)]
3. Từ chỉ số lượng 些 (xiē)

Chủ đề
Làm khách

10 他们对我很满意。 Tāmen duì wǒ hěn mǎnyì. Họ rất hài lòng với tôi.

158

Ngữ pháp

1. Từ chỉ số lượng 一点儿 (yídiǎnr) (một chút)
2. Giới từ 对 (duì) (đối với)

Chủ đề
Phòng vấn

思维导图 Sơ đồ tư duy

175

生词总表 Từ vựng

186







Běijīng de dōngtiān tèbié lěng.

北京的冬天特别冷。

Mùa đông ở Bắc Kinh rất lạnh.

Chủ đề

Thời tiết

Những
câu cần
ghi nhớ

- Wǒmen zài zhèr pāi zhào ba.
1. 我们 在这儿 拍照 吧。
Wǒ méi dài xiàngjī.
2. 我 没 带 相机。
Wǒ de xiàngjī zài fángjiān lǐ.
3. 我 的 相机 在 房间 里。
Běijīng de dōngtiān tèbié lěng.
4. 北京 的 冬天 特别 冷。
Wàimian tài měi le!
5. 外面 太 美 了!



词汇银行

Ngân hàng từ vựng

01.mp3



chūntiān
春天
mùa xuân



xiàtiān
夏天
mùa hè



qiūtiān
秋天
mùa thu



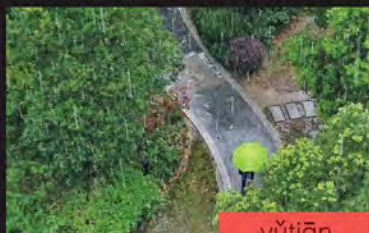
dōngtiān
冬天
mùa đông



qíngtiān
晴天
trời trong xanh



yīntiān
阴天
trời nhiều mây



yǔtiān
雨天
trời mưa



xuětiān
雪天
trời có tuyết



Gùgōng
故宫
Tử Cấm thành



Tiān'ānmén
天安门
Thiên An Môn



Chángchéng
长城
Vạn Lý Trường Thành



Yíhé Yuán
颐和园
Dì Hòa Viên

连线 Nối từ với hình phù hợp.



chūntiān
春天



qiūtiān
秋天



qíngtiān
晴天



yǔtiān
雨天



xiàtiān
夏天



dōngtiān
冬天



yīntiān
阴天



xuětiān
雪天



Wǒ méi dài xiàngjī.

我没带相机。



02.mp3

Dàwèi: Zhè jiù shì Chángchéng a! Tài měi le!
大卫：这就是长城啊！太美了！

Shānběn: Wǒmen zài zhèr pāi zhào ba. Dàwèi, nǐ de xiàngjī ne?
山本：我们在这儿拍照吧。大卫，你的相机呢？

Dàwèi: Wǒ méi dài xiàngjī. Nǐ ne?
大卫：我没带相机。你呢？

Shānběn: Wǒ de xiàngjī zài fángjiān lǐ.
山本：我的相机在房间里。

Àilì: Wǒ dài le. Zǒu, zánmen qù nàr pāi zhào ba.
爱丽：我带了。走，咱们去那儿拍照吧。

Àilì: Xiānsheng, nín kěyǐ bāng wǒmen pāi zhào ma?
爱丽：先生，您可以帮我们拍照吗？

Lùrén: Dāngrán kěyǐ.
路人：当然可以。

先生，您可以帮我们拍照吗？

当然可以。



1	带	dài	động từ	mang
2	相机	xiàngjī	danh từ	máy ảnh
3	美	měi	tính từ	đẹp
4	拍照	pāi zhào		chụp ảnh
5	房间	fángjiān	danh từ	phòng
6	里	lǐ	danh từ	bên trong
7	咱们	zánmen	đại từ	chúng tôi, chúng ta
8	先生	xiānsheng	danh từ	ông, ngài
9	帮	bāng	động từ	giúp

专有名词 Danh từ riêng

长城

Chángchéng

Vạn Lý Trường Thành

翻译 Dịch nghĩa

Đoạn hội thoại 1 Tôi không mang máy ảnh.

- David: Đây chính là Vạn Lý Trường Thành đấy! Đẹp quá!
- Yamamoto: Chúng ta chụp ảnh ở đây đi. David, máy ảnh của bạn đâu?
- David: Tôi không mang máy ảnh. Còn bạn?
- Yamamoto: Máy ảnh của tôi ở trong phòng.
- Alexandra: Tôi có mang theo đây. Đi, chúng ta đến đằng kia chụp ảnh đi.
- Alexandra: Anh ơi, anh chụp ảnh giúp chúng tôi được không?
- Người qua đường: đương nhiên là được.

课文练习 Bài tập

一 课文填空

Dựa vào đoạn hội thoại, điền từ/cụm từ còn thiếu vào chỗ trống.

1. 这 _____ 是 长城 啊!
Zhè _____ shì Chángchéng a!
2. 我们 _____ 拍 照 吧。
Wǒmen _____ pāi zhào ba.
3. 我 _____ 带 相机。
Wǒ _____ dài xiàngjī.
4. 我 的 相机 _____ 房间 _____。
Wǒ de xiàngjī _____ fángjiān _____.
5. 您 _____ 帮 我们 拍 照 吗?
Nín _____ bāng wǒmen pāi zhào ma?

二 回答问题

Trả lời những câu hỏi sau.

1. 大卫 他们 去了 哪儿?
Dàwèi tāmen qùle nǎr?
2. 他们 要 拍 照 吗?
Tāmen yào pāi zhào ma?
3. 山本 的 相机 在 哪儿?
Shānběn de xiàngjī zài nǎr?
4. 谁 带了 相机?
Shéi dài le xiàngjī?
5. 谁 帮 他们 拍了 照?
Shéi bāng tāmen pāi le zhào?

2

Běijīng de dōngtiān tèbié lěng.

北京的冬天特别冷。



04.mp3

Lǐ lǎoshī gěi Dàwèi hé Àilì fā wēixìn.

李老师给大卫和爱丽发微信。

Lǐ lǎoshī: Běijīng de tiānqì zěnmeyàng?

李老师：北京的天气怎么样？

Dàwèi: Běijīng de tiānqì hěn hǎo, dànshì tài lěng le.

大卫：北京的天气很好，但是太冷了。

Lǐ lǎoshī: Ng! Běijīng de dōngtiān tèbié lěng. Jīntiān xià xuě le ma?

李老师：嗯！北京的冬天特别冷。今天下雪了吗？

Dàwèi: Jīntiān méi xià xuě, zuótiān xià le.

大卫：今天没下雪，昨天下了。

Àilì: Wàimian tài měi le!

爱丽：外面太美了！

Lǐ lǎoshī: Nǐmen xiànzài zài nǎr?

李老师：你们现在在哪儿？

Àilì: Wǒmen zài fángjiān lǐ.

爱丽：我们在房间里。

Lǐ lǎoshī: Míngtiān qù nǎr wánr?

李老师：明天去哪儿玩儿？

Dàwèi: Qù Gùgōng!

大卫：去故宫！



1	冬天	dōngtiān	danh từ	mùa đông
2	特别	tèbié	phó từ	đặc biệt, rất
3	冷	lěng	tính từ	lạnh
4	发	fā	động từ	gửi
5	天气	tiānqì	danh từ	thời tiết
6	但是	dànshì	liên từ	nhưng
7	下雪	xià xuě		có tuyết, tuyết rơi
8	外面	wàimian	danh từ	bên ngoài
9	现在	xiànzài	danh từ	bây giờ, hiện tại
10	玩儿	wánr	động từ	chơi

专有名词 Danh từ riêng

1	北京	Běijīng	Bắc Kinh
2	故宫	Gùgōng	Cố Cung (Tử Cấm thành)

翻译 Dịch nghĩa

Đoạn hội thoại 2 Mùa đông ở Bắc Kinh rất lạnh.

Thầy Lý đang gửi tin nhắn cho David và Alexandra qua WeChat.

- Thầy Lý: Thời tiết ở Bắc Kinh thế nào?
- David: Thời tiết ở Bắc Kinh rất đẹp nhưng lạnh lắm ạ.
- Thầy Lý: Ủ. Mùa đông ở Bắc Kinh rất lạnh. Hôm nay có tuyết rơi không?
- David: Hôm nay không có tuyết rơi. Hôm qua có tuyết rơi.
- Alexandra: Bên ngoài đẹp quá!
- Thầy Lý: Hiện giờ các em đang ở đâu?
- Alexandra: Chúng em đang ở trong phòng ạ.
- Thầy Lý: Ngày mai các em đi đâu chơi?
- David: Đi Cố Cung ạ!

课文练习 Bài tập

一 课文填空

Dựa vào đoạn hội thoại, điền từ/cụm từ còn thiếu vào chỗ trống.

- Běijīng de tiānqì
1. 北京 的 天气_____ ?
- Běijīng de dōngtiān
2. 北京 的 冬天 _____。
- Jīntiān xià xuě.
3. 今天 _____ 下 雪。
- Wàimian měi
4. 外面 _____ 美 _____ !
- Wǒmen fángjiān
5. 我们 _____ 房间 _____。

二 根据关键词语复述课文

Dùng các từ khóa dưới đây thuật lại đoạn hội thoại.

zěnmeyàng tài le tèbié méi zài lǐ
怎么样 太……了 特别 没 在……里

1. Cấu trúc 没 (méi) + động từ: Được dùng để thành lập câu phủ định diễn tả sự việc xảy ra ở quá khứ.

Chủ ngữ	Thời gian	没	Động từ	Tân ngữ
Wǒ 我		méi 没	dài 带	xiàngjī. 相机。
Jīntiān 今天		méi 没	xià 下	xuě. 雪。
Wǒmen 我们	zhōngwǔ 中午	méi 没	chī 吃	dàngāo. 蛋糕。
Tā 她	shàng xīngqī 上 星期	méi 没	shàng 上	kè. 课。

2. Phó từ chỉ mức độ 特别 (tèbié) (đặc biệt, rất)

Chủ ngữ	特别	Tính từ
Běijīng de dōngtiān 北京 的 冬天	tèbié 特别	lěng. 冷。
Sūzhōu 苏州	tèbié 特别	měi. 美。
Zhè tiáo qúnzi 这 条 裙子	tèbié 特别	guì. 贵。

3. Liên từ 但是 (dànshì) (nhưng): Được dùng để giới thiệu phần tiếp theo của câu, cho biết điều không mong đợi hay trường hợp ngoại lệ.

Vế câu	但是	Tính từ/Động từ
Běijīng de tiānqì hěn hǎo, 北京 的 天气 很 好,	dànshì 但是	tài lěng le. 太 冷 了。
Wǒ xiǎng qù pāi zhào, 我 想 去 拍 照,	dànshì 但是	méi dài xiàngjī. 没 带 相机。